CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	**100**		**2,631,038,841,640**	**2,554,590,419,157**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**854,764,730,798**	**321,847,589,082**
1. Tiền	111		334,764,730,798	251,847,589,082
2. Các khoản tương đương tiền	112		520,000,000,000	70,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**358,201,838,193**	**709,745,640,343**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		423,133,321,313	797,560,531,288
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(64,931,483,120)	(87,814,890,945)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**761,627,399,768**	**769,739,124,747**
1. Phải thu của khách hàng	131		130,107,752,914	840,263,625,504
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		125,526,084,572	90,590,404,328
5. Các khoản phải thu khác	138		737,969,021,806	67,651,023,931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	**V.18**	(231,975,459,524)	(228,765,929,016)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**1,396,070,100**	**1,416,532,600**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**655,048,802,781**	**751,841,532,385**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,569,083,228	492,871,629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		90,795,403	10,845,390
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		653,388,924,150	751,337,815,366
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**706,342,280,918**	**1,267,690,719,126**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**7,430,887,045**	**11,355,685,469**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2,965,406,244	4,841,789,592
- Nguyên giá	222		39,222,794,289	39,222,794,289
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(36,257,388,045)	(34,381,004,697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,965,480,801	5,013,895,877

- Nguyên giá	228		27,501,298,605	27,501,298,605
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(24,535,817,804)	(22,487,402,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,500,000,000	1,500,000,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.04**	**533,816,849,049**	**1,094,707,775,497**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		858,136,478,006	1,353,558,516,034
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		858,136,478,006	1,353,558,516,034
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(325,988,693,612)	(260,519,805,192)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**165,094,544,824**	**161,627,258,160**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	14,795,765,343	21,735,649,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	112,378,861,564	103,484,609,400
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	15,124,061,917	13,611,143,593
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,795,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3,337,381,122,558**	**3,822,281,138,283**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,088,182,822,874**	**1,596,562,795,665**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1,088,182,822,874**	**1,596,562,795,665**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	366,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		27,500,000	27,500,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5,135,542,981	14,196,111,950
5. Phải trả người lao động	315		15,212,463	6,321,487,918
6. Chi phí phải trả	316	V.12	157,443,150,717	259,027,969,326
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	654,116,427,178	765,180,290,424
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		270,636,382,311	183,585,598,843
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		317,057,410	1,646,787,390
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		491,549,814	577,049,814
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,249,198,299,684**	**2,225,718,342,618**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,249,198,299,684**	**2,225,718,342,618**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,090,240,220	26,090,240,220
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		31,957,852,286	31,957,852,286
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59,569,551,248	36,089,594,182
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3,337,381,122,558**	**3,822,281,138,283**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**	**746,991,319,693**	**759,566,776,778**
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**	**308,683,743,073**	**255,444,596,358**
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**10,982,855,950,000**	**12,341,039,540,000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**	**6,957,870,350,000**	**5,868,585,750,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	129,758,450,000	104,356,520,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	5,570,473,540,000	5,301,790,420,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	1,257,638,360,000	462,438,810,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	**012**	**470,000**	**470,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**	**3,493,750,310,000**	**4,321,018,790,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,452,112,010,000	4,279,380,490,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	41,638,300,000	41,638,300,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**	**105,905,900,000**	**81,247,990,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	105,905,900,000	81,247,990,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**	**80,000**	**1,632,280,320,000**
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	1,632,280,320,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**	**10,328,840,000**	**22,906,220,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	2,590,000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	10,326,130,000	22,906,220,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	120,000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**	**415,000,000,000**	**415,000,000,000**
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lư	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng tron	044	415,000,000,000	415,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nướ	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		
7.Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**209,305,640,000**	**200,663,200,000**
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**	**194,824,550,000**	**186,321,610,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	22,941,620,000	24,651,870,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	171,882,930,000	161,669,740,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**	**-**	**-**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	-
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**	**-**	**-**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**	**559,000,000**	**208,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	559,000,000	208,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**081**	**13,922,090,000**	**14,133,590,000**
7.8.Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	**082**		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**083**	**10,850,000**	**40,000,000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**084**	**1,040,628,390,000**	**1,643,616,500,000**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**085**		
Tổng cộng		**13,288,475,892,766**	**15,200,370,613,136**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2014

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	Mai Thị Thủy	Vũ Thị Thúy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - 172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		**99,924,472,274**	**106,572,654,357**	180,976,577,651	**231,290,483,728**
Trong đó:					-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		**8,689,275,796**	5,475,812,100	19,987,681,912	**12,327,248,029**
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		**32,494,418,247**	56,644,666,015	64,554,666,856	142,981,093,383
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3				-	-
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		**317,633,872**	569,770,068	342,986,599	572,191,928
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		**25,000,000**	303,700,000	47,727,273	477,450,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		**696,038,790**	315,567,849	1,388,298,749	773,299,545
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7				-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	-
- Doanh thu khác	01.9		**57,702,105,569**	**43,263,138,325**	94,655,216,262	**74,159,200,843**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			**81,582,289**	80,232,450	**166,998,964**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02	10		**99,924,472,274**	**106,491,072,068**	180,896,345,201	**231,123,484,764**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		**136,701,458,902**	**88,860,502,495**	135,108,172,899	**190,109,008,659**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		**(36,776,986,628)**	**17,630,569,573**	45,788,172,302	**41,014,476,105**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**7,991,157,519**	**8,046,926,771**	16,125,816,388	**16,187,130,326**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		**(44,768,144,147)**	**9,583,642,802**	29,662,355,914	**24,827,345,779**
8. Thu nhập khác	31				143,594	988,051
9. Chi phí khác	32				-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		143,594	**988,051**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(44,768,144,147)**	**9,583,642,802**	29,662,499,508	**24,828,333,830**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	**3,804,478,621**	5,929,968,000	15,076,794,606	**18,101,460,545**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	**(13,990,830,623)**	(3,869,677,979)	(8,894,252,164)	**(12,408,349,549)**
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**(34,581,792,145)**	**7,523,352,781**	23,479,957,066	**19,135,222,834**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**(163.12)**	**35.49**	111	**91.00**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**29,662,499,508**	**24,828,333,830**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3,924,798,424	4,617,804,672
- Các khoản dự phòng	03	45,795,011,106	19,645,186,998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	65,554,666,856	15,248,335,297
- Thu nhập tiền lãi			(213,132,426,008)
- Cổ tức được chia			(2,055,889,853)
- Chi phí lãi vay	06	29,476,042,179	109,242,809,746
- Lãi từ hoạt động đầu tư			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**174,413,018,073**	**(41,605,845,318)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	102,931,730,719	724,427,716,529
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	374,427,209,975	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(229,430,756,259)	(446,762,423,556)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,884,134,725	7,128,517,234
- Tiền lãi nhận được			76,302,879,895
- Tiền lãi vay đã trả	13	(109,893,890,452)	(5,405,052,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,272,315,985)	(3,176,997,253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	96,435,972,892	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**403,495,103,688**	**310,908,794,850**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89,395,800)
1.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	25		
6.Tiền thu từ chứng khoán dài hạn	26	495,422,038,028	1,402,157,840,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340,869,056,664

8.Cổ tức nhận được			2,055,889,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**495,422,038,028**	**1,744,993,390,717**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	203,400,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(569,400,000,000)	(1,396,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Chi phí lãi vay			(8,359,222,372)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(366,000,000,000)**	**(1,404,359,222,372)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	532,917,141,716	651,542,963,195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**321,847,589,082**	**436,741,219,472**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**854,764,730,798**	**1,088,284,182,667**

***Ghi chú** : Mã 70 (cột 3) số tiền 854.764.730.798 đồng bao gồm tiền ký quỹ của nhà đầu tư số tiền 270.636.382.311 đồng.*

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quí II Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2013	Kỳ này 01/01/2014	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/06/2013	Kỳ này 30/06/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)					(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		22,807,362,969	26,090,240,220	3,282,877,251				26,090,240,220	26,090,240,220
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		28,674,975,035	31,957,852,286	3,282,877,251				31,957,852,286	31,957,852,286
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	78,299,985,177	36,089,594,182	19,135,222,835	61,992,044,552	91,610,893,444	68,130,936,378	35,443,163,460	59,569,551,248
Cộng		**2,261,362,979,111**	**2,225,718,342,618**	**25,700,977,337**	**61,992,044,552**	**91,610,893,444**	**68,130,936,378**	**2,225,071,911,896**	**2,249,198,299,684**

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 172, Trong đó: Nhân viên quản lý: 58

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
    - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
    - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

  Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.

- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

  Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
    - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

  Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

  Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuê thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	134,093,253	231,086,712
Tiền gửi ngân hàng	583,994,255,234	138,504,768,846
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	270,636,382,311	183,111,733,524
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	**854,764,730,798**	**321,847,589,082**

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1,396,070,100	1,416,532,600
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	**1,396,070,100**	**1,416,532,600**

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
1 Của công ty Chứng khoán	16,809,954	1,278,834,859,867
a)Cổ phiếu	15,288,492	407,005,383,213
b)Trái phiếu	1,521,462	871,829,476,654
c)Chứng khoán khác	-	-
2. Của nhà đầu tư	914,856,027	11,309,268,682,600
a)Cổ phiếu	909,156,027	10,722,381,982,600
-Mua	449,448,848	5,185,588,124,800
-Bán	459,707,179	5,536,793,857,800
b)Trái phiếu	5,700,000	586,886,700,000
-Mua	5,700,000	586,886,700,000
-Bán		
c)Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**931,665,981**	**12,588,103,542,467**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• **Chứng khoán sẵn sàng để bán**	**6,336,885**	**7,526,254**	**423,133,321,313**	**497,560,531,288**	**-**	**-**	**(64,931,483,120)**	**(87,814,890,945)**	**358,428,105,900**	**409,786,164,000**	
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**6,336,553**	**7,525,876**	**91,133,321,313**	**119,560,531,288**	**-**	**-**	**(64,931,483,120)**	**(87,814,890,945)**	**26,428,105,900**	**31,786,164,000**	
AAM	-	-	-	-			-	-	-	-	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(9,000,820,000)	(10,987,270,000)	11,388,980,000	9,402,530,000	
ACB	72	72	1,050,500	1,050,500			-	-	1,108,800	1,123,200	
ACL	4	4	88,600	88,600			(51,400)	(50,600)	37,200	38,000	
AGF	6	6	142,000	142,000			(23,800)	(22,600)	118,200	119,400	
ALP	2	2	26,050	26,050			(17,850)	(18,050)	8,200	8,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			(260,400)	(260,400)	468,000	468,000	

ALV	57	57	1,570,000	1,570,000			(1,239,400)	(1,313,500)	330,600	256,500	
APC	5	5	76,500	76,500			-	(8,500)	77,500	68,000	
APS	-	-	-				-		-	-	
ASP	6	6	56,500	56,500			(13,900)	(13,300)	42,600	43,200	
BBC	6	6	370,800	370,800			(4,800)	(194,400)	366,000	176,400	
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000			-	(198,000)	1,056,000	858,000	
BCC	80	80	771,726	771,726			(155,726)	(315,726)	616,000	456,000	
BHS	8	8	160,700	160,700			(64,700)	(61,500)	96,000	99,200	
BKC	25	25	569,700	569,700			(332,200)	(232,200)	237,500	337,500	
BMC	6	6	144,800	144,800			-	-	202,800	241,800	
BMI	4	4	61,000	61,000			(6,600)	(13,000)	54,400	48,000	
BMP	7	7	282,000	282,000			-	-	490,000	490,000	
BPC	40	40	740,000	740,000			(304,000)	(316,000)	436,000	424,000	
BT6	1	1	20,925	20,925			(13,925)	(14,425)	7,000	6,500	
BTP	9	9	92,700	92,700			-	-	118,800	120,600	
BVS	48	48	1,060,200	1,060,200			(441,000)	(513,000)	619,200	547,200	
C92	55	55	1,206,400	1,206,400			(535,400)	(540,900)	671,000	665,500	
CAD	7	7	60,400	60,400			(45,000)	(47,800)	15,400	12,600	
CCL	-	1,100,000	-	18,150,000,000			-	(13,420,000,000)	-	4,730,000,000	
CIC	47	47	762,300	762,300			(677,700)	(677,700)	84,600	84,600	
CLC	9	9	162,900	162,900			-	-	252,900	275,400	

CMG	2	2	40,600	40,600			(28,000)	(31,600)	12,600	9,000	
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000			(900,000)	(844,000)	532,000	588,000	
CSM	-	-	-	-			-		-		
CT6	89	89	1,398,400	1,398,400			(659,700)	(891,100)	738,700	507,300	
CTB	36	36	582,000	582,000			-	-	1,162,800	745,200	
CTD	6	6	406,500	406,500			(37,500)	(103,500)	369,000	303,000	
CTG	2	2	38,000	38,000			(9,000)	(5,600)	29,000	32,400	
CTM	22	22	200,100	200,100			(127,500)	(131,900)	72,600	68,200	
CTN	66	66	1,242,300	1,242,300			(879,300)	(839,700)	363,000	402,600	
CTS	55	55	531,800	531,800			(58,800)	(146,800)	473,000	385,000	
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000			(591,400)	(821,800)	729,600	499,200	
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000			(2,479,000)	(2,668,200)	774,000	584,800	
DAE	29	29	338,500	338,500			-	-	513,300	493,000	
DC4	54	54	993,600	993,600			(534,600)	(610,200)	459,000	383,400	
DCL	8	8	380,000	380,000			(132,000)	(190,400)	248,000	189,600	
DCS	68	68	947,100	947,100			(552,700)	(681,900)	394,400	265,200	
DCT	7	7	64,000	64,000			(44,400)	(45,100)	19,600	18,900	
DDM	9	9	78,000	78,000			(72,600)	(72,600)	5,400	5,400	
DHA	4	4	90,300	90,300			(50,300)	(54,700)	40,000	35,600	
DHC	1	1	12,700	12,700			-	(4,000)	14,700	8,700	
DHG	2	2	129,600	129,600			-	-	196,000	228,000	

DHT	27	27	1,104,700	1,104,700			(321,700)	(470,200)	783,000	634,500	
DIC	5	5	108,100	108,100			(67,100)	(72,600)	41,000	35,500	
DIG	4	4	143,200	143,200			(80,000)	(93,600)	63,200	49,600	
DMC	10	7	248,400	248,400			-	-	393,000	331,100	
DNP	25	25	429,000	429,000			-	(41,500)	470,000	387,500	
DPC	20	20	418,000	418,000			(174,000)	(150,000)	244,000	268,000	
DPM	5	5	223,000	183,500			(61,500)	-	161,500	207,500	
DRC	10	10	155,200	155,200			-	-	505,000	390,000	
DTL	2	2	46,800	46,800			(27,600)	(23,200)	19,200	23,600	
DTT	1	1	10,500	10,500			(4,500)	(3,500)	6,000	7,000	
DXG	-	-	-				-		0		
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200			(544,400)	(462,400)	606,800	688,800	
EIB	-	-	-	-			-		0		
EFI	40	40	532,000	532,000			(276,000)	(268,000)	256,000	264,000	
FPT	1,253	3	199,500	165,600			-	(24,300)	58,389,800	141,300	
GAS	-		-				-		-		
GGG	88	88	1,322,900	1,322,900			(1,234,900)	(1,155,700)	88,000	167,200	
GIL	1	1	22,100	22,100			-	-	24,000	27,800	
GMC	5	5	87,500	87,500			-	-	149,500	153,500	
GMD	7	7	196,400	196,400			-	-	238,000	235,200	
GTA	4	4	38,600	38,600			-	-	42,400	44,400	

HAG	1	1	24,325	-			(125)	-	24,200	20,500	
HAP	1	1	11,200	11,200			(2,500)	(4,600)	8,700	6,600	
HAS	6	6	71,100	71,100			(35,100)	(39,900)	36,000	31,200	
HAX	3	3	28,800	28,800			(8,100)	(16,200)	20,700	12,600	
HBC	1,737	7	32,788,200	91,200			(3,606,600)	-	29,181,600	102,200	
HBD	60	60	934,500	934,500			(232,500)	(262,500)	702,000	672,000	
HCC	57	57	1,198,500	1,198,500			(560,100)	(702,600)	638,400	495,900	
HCM	1	1	24,300	24,300			-	-	35,800	24,500	
HDC	1	1	34,000	34,000			(11,600)	(15,200)	22,400	18,800	
HDG	5	5	50,000	50,000			-		137,000	75,000	
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400			(215,600)	(274,400)	1,283,800	1,225,000	
HIG	-	-					-		-	-	
HLA	2	2	27,800	27,800			(22,600)	(18,600)	5,200	9,200	
HLY	33	33	1,098,900	1,098,900			(825,000)	(386,100)	273,900	712,800	
HNM	-	-	-	-			-	-	0	0	
HPC	73	73	808,900	808,900			(451,200)	(531,500)	357,700	277,400	
HPG	6	6	300	207,800			-	-	324,000	246,600	
HSG	6	6	135,700	135,700			-	-	264,000	247,800	
HT1	5	5	54,800	54,800			-	(29,800)	69,000	25,000	
HTP	20	20	199,300	199,300			(85,300)	(55,300)	114,000	144,000	
IJC	-	-	-	-			-	-	0	0	

ITA	1	1	7,600	3,900			-	-	8,000	6,600	
ITC	1	1	10,700	10,700			(3,000)	(3,000)	7,700	7,700	
JVC	-		-				-		0		
KBC	5	5	1,100	1,100			-	-	56,000	49,000	
KDC	4	4	199,705	199,705			-	-	240,000	204,000	
KHA	7	7	139,500	139,500			-	(33,800)	140,000	105,700	
KHP	3	3	142,200	142,200			(100,200)	(105,600)	42,000	36,600	
KLS	3	3	30,600	30,600			-	(3,900)	36,600	26,700	
KMR	2	2	18,300	18,300			(4,900)	(4,100)	13,400	14,200	
KTB	-	-	-	-			-		0	0	
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			(442,200)	(428,800)	629,800	643,200	
LAF	7	7	117,800	117,800			(42,200)	(61,100)	75,600	56,700	
LCG	-	-	-	-			-		-		
LGC	2	2	56,200	56,200			(9,600)	(30,600)	46,600	25,600	
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000			(58,810,000)	(58,810,000)	24,790,000	24,790,000	
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000			(1,829,400)	(1,938,200)	537,600	428,800	
MAC	-		-				-		-		
MBB	675	675	6,750,000	6,750,000			-	-	9,315,000	8,572,500	
MCO	4	4	50,900	50,900			(33,300)	(37,300)	17,600	13,600	
MCV	41	41	788,600	788,600			(641,000)	(641,000)	147,600	147,600	
MEC	25	25	607,500	607,500			(440,000)	(450,000)	167,500	157,500	

MHC	27	27	222,600	222,600			-	(114,600)	313,200	108,000	
MIC	14	14	522,700	522,700			(455,500)	(388,300)	67,200	134,400	
MKP	1	1	48,500	48,500			-	-	52,000	52,000	
MKV	105	105	5,958,300	5,958,300			(5,013,300)	(5,118,300)	945,000	840,000	
MLG	-	-					-		-		
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000			(2,170,000)	(2,080,000)	200,000	290,000	
NAG	44	44	242,700	242,700			-	(123,900)	246,400	118,800	
NAV	6	6	79,400	79,400			(41,600)	(38,600)	37,800	40,800	
NBC	7	7	67,400	67,400			-	-	72,800	69,300	
NGC	20	20	306,000	306,000			-	(32,000)	310,000	274,000	
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900			(403,900)	(813,100)	1,705,000	1,295,800	
NOS							-		-		
NSC	3	3	100,900	100,900			-	-	235,500	231,000	
NST	26	26	341,600	341,600			(50,400)	(159,600)	291,200	182,000	
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700			-	-	2,730,000	3,114,800	
ONE	41	41	407,400	407,400			(83,500)	(145,000)	323,900	262,400	
PET	8	8	135,900	135,900			-	-	141,600	166,400	
PGC	12,000	-	158,400,000				(8,400,000)		150,000,000		
PGD	1	1	29,500	29,500			-	-	37,000	36,600	
PIT	7	7	116,100	116,100			(55,200)	(68,500)	60,900	47,600	
PJC	70	70	2,143,200	2,143,200			(1,086,200)	(1,198,200)	1,057,000	945,000	

PJT	8	8	80,600	80,600			(16,600)	(17,400)	64,000	63,200	
PLC	102	102	328,500	328,500			-	-	1,887,000	1,866,600	
PMC	50	50	826,000	826,000			-	-	2,350,000	2,175,000	
PMS	35	35	458,000	458,000			(59,000)	-	399,000	728,000	
PNC	2	2	19,700	19,700			(6,500)	(8,500)	13,200	11,200	
PNJ	9	9	258,300	258,300			-	-	270,000	275,400	
PGS			-	-			-		-		
POT	39	39	698,500	698,500			(172,000)	(409,900)	526,500	288,600	
PSI	40	40	568,900	568,900			(304,900)	(316,900)	264,000	252,000	
PTI							-		-		
PTP	-	154,125	-	7,706,250,000			-	(6,735,262,500)	-	970,987,500	
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100			(1,506,100)	(1,461,100)	57,000	102,000	
PVC	34	34	499,600	499,600			-	(6,600)	605,200	493,000	
PVD	3	3	119,600	119,600			-	-	247,500	183,000	
PVE	48	48	825,100	825,100			(498,700)	(469,900)	326,400	355,200	
PVG	90	90	965,000	965,000			-	-	999,000	1,188,000	
PVI	11	11	17,573,800	17,573,800			(17,354,900)	(17,374,700)	218,900	199,100	
PVL	87	87	719,200	719,200			(423,400)	(432,100)	295,800	287,100	
PVS	11,512	112	308,460,500	1,835,100			-	-	336,150,400	2,273,600	
PVT	148	148	801,434	801,434			-	-	1,790,800	1,731,600	
PVX	88	88	786,110	786,110			(416,510)	(522,110)	369,600	264,000	

QNC	2	2	45,700	45,700			(33,100)	(34,700)	12,600	11,000	
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300			-	-	2,176,000	1,560,000	
RAL	4	4	89,800	89,800			-	-	175,200	232,000	
RCL	87	87	3,448,800	3,448,800			(1,413,000)	(1,865,400)	2,035,800	1,583,400	
RDP	2	2	33,000	33,000			(1,800)	(1,200)	31,200	31,800	
REE	3	3	78,304	53,404			-	-	78,900	88,800	
RHC	2	12	27,000	175,700			(10,400)	-	16,600	237,600	
RIC	60	2	1,611,500	27,000			-	(14,200)	2,262,000	12,800	
S55	10	60	384,400	1,611,500			(349,400)	-	35,000	2,220,000	
S96	47	10	760,800	384,400			(55,800)	(352,400)	705,000	32,000	
S99	218	47	2,852,400	760,800			-	(483,500)	6,278,400	277,300	
SAF	9,536	168	94,211,600	2,852,400			-	-	94,406,400	5,376,000	
SAM	72	9,536	856,800	72,598,800			(72,000)	-	784,800	80,102,400	
SAP	8	72	68,500	856,800			-	-	79,200	1,152,000	
SBA	58	8	1,296,600	68,500			(484,600)	(6,900)	812,000	61,600	
SCJ	-	58	-	1,296,600			-	(815,200)	-	481,400	
SCR	5		125,200				(108,700)		16,500		
SD1	13	5	300,000	125,200			(197,300)	(111,700)	102,700	13,500	
SD2	50	13	1,365,000	300,000			(1,125,000)	(181,700)	240,000	118,300	
SD3	176	50	4,363,700	1,365,000			(2,040,500)	(1,210,000)	2,323,200	155,000	
SD5	74	176	1,410,300	4,363,700			(470,500)	(1,618,100)	939,800	2,745,600	

SD6	99	74	3,609,700	1,410,300			(2,669,200)	(500,100)	940,500	910,200	
SD7	72	99	1,846,100	3,609,700			(924,500)	(2,441,500)	921,600	1,168,200	
SD9	90	72	2,037,100	1,846,100			(1,533,100)	(924,500)	504,000	921,600	
SDA	4	90	86,800	2,037,100			(32,400)	(1,371,100)	54,400	666,000	
SDC	23	4	370,800	86,800			(271,900)	(61,200)	98,900	25,600	
SDD	14	23	352,500	370,800			(2,500)	(285,700)	350,000	85,100	
SDN	80	14	1,168,000	352,500			-	-	2,480,000	352,800	
SEB	8	80	97,000	1,168,000			-	-	241,600	2,504,000	
SFI	50	8	740,000	97,000			-	-	825,000	263,200	
SFN	19	50	331,500	740,000			-	(45,000)	606,100	695,000	
SGC	120	19	4,020,000	331,500			-	-	5,820,000	494,000	
SGH	5	60	83,700	4,020,000			(63,200)	-	20,500	5,346,000	
SGT	30,401	5	295,785,998	83,700			(896,298)	(61,700)	294,889,700	22,000	
SHB	39	401	331,200	2,785,998			(237,600)	(19,098)	93,600	2,766,900	
SHC	40	39	184,100	331,200			-	(237,600)	352,000	93,600	
SHS	21	40	527,100	184,100			(401,100)	-	126,000	240,000	
SIC	50	21	1,300,000	527,100			(425,000)	(411,600)	875,000	115,500	
SJ1	19	50	281,900	1,300,000			-	(115,000)	444,600	1,185,000	
SJD	61	7	1,186,100	106,200			-	-	1,342,000	142,100	
SJE	5	61	335,300	1,186,100			(245,800)	(210,100)	89,500	976,000	

SJS	6	5	105,700	335,300			(87,100)	(242,800)	18,600	92,500	
SRB	9	6	155,500	105,700			-	(88,300)	194,400	17,400	
SRC	5	9	115,050	155,500			-	-	129,500	175,500	
SSI	1	5	300	94,350			-	(4,350)	19,400	90,000	
ST8	6	1	66,500	300			-	-	123,600	16,400	
STB	40	6	437,500	66,500			-	-	608,000	103,200	
STC	50	40	719,100	437,500			(554,100)	-	165,000	612,000	
STL	50	50	1,943,300	719,100			(1,473,300)	(424,100)	470,000	295,000	
STP	6	50	160,500	1,943,300			(68,700)	(1,513,300)	91,800	430,000	
SVC	28	6	412,400	160,500			(54,000)	(70,500)	358,400	90,000	
TC6	8	28	229,700	412,400			(9,700)	(160,400)	220,000	252,000	
TCM	2,200	8	174,600,000	120,600			-	-	224,400,000	164,800	
TCT	7	1,100	37,600	174,600,000			-		39,200	185,900,000	
TCR	52	7	749,000	37,600			(192,600)	(10,300)	556,400	27,300	
TCS	7	52	234,900	749,000			(125,000)	(265,400)	109,900	483,600	
TDH	38	7	461,700	234,900			(115,900)	(139,000)	345,800	95,900	
TDN	34	38	505,200	461,700			(76,800)	(119,700)	428,400	342,000	
THT	50	34	2,472,700	505,200			(2,202,700)	(144,800)	270,000	360,400	
TLT	1	50	16,000	2,472,700			(7,100)	(2,402,700)	8,900	70,000	
TLH	5	1	103,200	16,000			-	(8,500)	160,000	7,500	

TMS	6	5	140,400	103,200			(96,000)	-	44,400	141,500	
TMT	1	6	28,900	140,400			(2,600)	(110,400)	26,300	30,000	
TNA	8	1	94,700	28,900			(22,700)	(4,900)	72,000	24,000	
TPC	24	8	213,000	94,700			(33,000)	(18,700)	180,000	76,000	
TPH	2	24	21,800	213,000			(18,200)	(54,600)	3,600	158,400	
TRI	4	2	107,900	21,800			(68,700)	(18,200)	39,200	3,600	
TS4	50	4	605,000	107,900			(360,000)	(69,900)	245,000	38,000	
TST	73	50	675,200	605,000			-	(375,000)	854,100	230,000	
TTC	3	73	18,300	675,200			-	-	28,800	876,000	
TTF	12,000	3	91,590,000	18,300			(32,790,000)	-	58,800,000	18,900	
TV3	30	30	516,000	516,000			(114,000)	(111,000)	402,000	405,000	
TXM	50	50	506,200	506,200			(81,200)	(186,200)	425,000	320,000	
TYA	7	7	55,000	55,000			(8,800)	(3,900)	46,200	51,100	
UNI	35	35	501,700	501,700			(263,700)	(256,700)	238,000	245,000	
V11	254	254	3,690,700	3,690,700			(3,233,500)	(3,284,300)	457,200	406,400	
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000			(3,553,000)	(3,816,500)	1,156,000	892,500	
VC5	6	6	162,600	162,600			(120,000)	(124,200)	42,600	38,400	
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000			(971,000)	(1,046,000)	335,000	260,000	
VC9	67	67	1,424,100	1,424,100			(935,000)	(961,800)	489,100	462,300	
VCB	3	3	83,600	83,600			(5,000)	(3,200)	78,600	80,400	
VCC	35	35	631,200	631,200			(123,700)	(165,700)	507,500	465,500	

VCG	-	-	-	-			-	-	-	-	
VCM	20	20	643,000	643,000			(353,000)	(417,000)	290,000	226,000	
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100			(55,734,707,900)	(56,223,814,600)	12,716,774,200	12,227,667,500	
VCS	69	69	1,163,600	1,163,600			(197,600)	(232,100)	966,000	931,500	
VDL	498	289	3,957,200	3,957,200			-	-	13,695,000	7,369,500	
VE2	81	81	1,610,000	1,610,000			(775,700)	(1,253,600)	834,300	356,400	
VE3	17	17	432,800	432,800			(269,600)	(290,000)	163,200	142,800	
VE9	62	62	1,705,200	1,705,200			(1,141,000)	(1,246,400)	564,200	458,800	
VFC	6	6	95,300	95,300			(26,900)	(51,500)	68,400	43,800	
VGP	57	57	922,100	922,100			-	-	1,248,300	1,254,000	
VGS	52	52	754,600	754,600			(390,600)	(458,200)	364,000	296,400	
VIC	6	6	206,900	206,900			-	-	384,000	420,000	
VID	9	9	112,300	112,300			(70,900)	(76,300)	41,400	36,000	
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			(3,287,500)	(3,463,900)	1,310,400	1,134,000	
VNA	-	-					-	-	-	-	
VNC	46	46	993,100	993,100			(339,900)	(395,100)	653,200	598,000	
VND	69	69	652,500	652,500			-	-	1,152,300	717,600	
VNM	-	30,000	-	4,342,500,000			-	(292,500,000)	-	4,050,000,000	
VPC	-	-					-	-	-	-	
VPH	4	4	114,700	114,700			(81,500)	(80,700)	33,200	34,000	
VPK	3	3	28,900	28,900			-	-	66,300	99,900	

VSC	7	7	191,300	191,300			-	-	357,000	371,000	
VSH	9	9	158,400	92,200			(18,000)	-	140,400	133,200	
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200			(2,476,600)	(2,557,600)	210,600	129,600	
VST	3	3	38,600	38,600			(30,800)	(29,300)	7,800	9,300	
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400			(544,400)	(789,400)	665,000	420,000	
VTB	5	5	83,500	83,500			(30,500)	(25,000)	53,000	58,500	
VTC	23	23	216,386	216,386			(103,686)	(151,986)	112,700	64,400	
VTO	6	6	64,100	64,100			(22,700)	(26,300)	41,400	37,800	
VTS	68	68	2,072,600	2,072,600			(1,406,200)	(1,297,400)	666,400	775,200	
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700			(619,700)	(824,400)	1,157,000	952,300	
DRC	10,000	-	468,500,000	-			-	-	505,000,000	-	
PVS	10,000	-	272,000,000	-			-	-	292,000,000	-	
SSI	5,000	-	127,000,000	-			-	-	129,500,000	-	
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000			(870,000)	(890,000)	260,000	240,000	
Trái Phiếu	**332**	**378**	**332,000,000,000**	**378,000,000,000**	**-**	**-**	-	**-**	**332,000,000,000**	**378,000,000,000**	
Trái phiếu An Tiến AT2013	332	378	332,000,000,000	378,000,000,000					332,000,000,000	378,000,000,000	
Trái phiếu VinCom	-	-	-	-				-	-	-	
Trái phiếu HAG	-	-	-	-				-	-	-	
Trái phiếu Huynh Đệ HD2012	-	-	-	-				-	-	-	

*** Chứng khoán sẵn sàng để bán(Đầu dài hạn)**	**10,498,063**	**10,452,680**	**858,136,478,006**	**1,353,558,516,034**	**-**	**-**	**(325,988,693,612)**	**(260,519,805,192)**	**906,277,502,057**	**1,392,727,966,311**	
Cổ phiếu	**7,976,933**	**7,976,750**	**308,439,561,900**	**308,439,561,900**	**-**	**-**	**(134,013,251,512)**	**(105,763,251,512)**	**174,467,143,851**	**202,714,458,497**	
CP VPBank	61	43	150,000	150,000			-	-	701,683	494,629	
CP techcombank	284	119	250,000	250,000			-	-	4,265,680	1,787,380	
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-	
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000			(5,415,954,902)	(5,415,954,902)	2,404,027,098	2,404,027,098	
CP Cao su HAGL	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			(103,585,000,000)	(75,335,000,000)	171,415,000,000	199,665,000,000	
CP Tập đoàn Tân Mai	50,700	50,700	214,866,600	214,866,600			-	-	217,046,700	217,046,700	
CP Thuỷ sản Sóc Trăng	13,800	13,800	390,650,400	390,650,400			-	-	424,736,400	424,736,400	
CP Bảo Hiểm Viễn Đông	510	510	13,662,900	13,662,900			(12,296,610)	(12,296,610)	1,366,290	1,366,290	
Trái phiếu	**1,521,130**	**1,475,930**	**541,396,916,106**	**1,036,818,954,134**	**-**	**-**	**(186,094,442,100)**	**(148,875,553,680)**	**727,491,358,206**	**1,185,694,507,814**	
-Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500					500,789,500	500,789,500	

-Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,516,089	1,470,889	540,896,126,606	1,036,318,164,634			(186,094,442,100)	(148,875,553,680)	726,990,568,706	1,185,193,718,314	
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**1,000,000**	**1,000,000**	**8,300,000,000**	**8,300,000,000**	**-**	**-**	**(5,881,000,000)**	**(5,881,000,000)**	**4,319,000,000**	**4,319,000,000**	
-Quỹ A2			8,300,000,000	8,300,000,000			(5,881,000,000)	(5,881,000,000)	2,419,000,000	2,419,000,000	
- Đầu tư tài chính khác			**1,669,064,655**	**1,669,064,655**					**1,669,064,655**	**1,669,064,655**	
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
• **Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
III. Đầu tư góp vốn											
Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)											
Vốn góp liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)											

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tại, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	**32,660,591,853**	**5,761,011,936**	**801,190,500**	**39,222,794,289**
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	**32,660,591,853**	**5,761,011,936**	**801,190,500**	**39,222,794,289**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	-	**29,501,105,147**	**4,085,629,073**	**794,270,477**	**34,381,004,697**
Khấu hao trong kỳ (từ 01/01 đến 30/06)		1,203,409,338	668,394,570	4,579,440	1,876,383,348
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	**30,704,514,485**	**4,754,023,643**	**798,849,917**	**36,257,388,045**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		3,159,486,706	1,675,382,863	328,439,508	4,841,789,592
Tại ngày cuối kỳ		1,956,077,368	1,006,988,293	2,340,583	2,965,406,244

- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**26,001,298,605**	**1,500,000,000**	**27,501,298,605**
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**26,001,298,605**	**1,500,000,000**	**27,501,298,605**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**22,487,402,728**		**22,487,402,728**
Khấu hao trong kỳ	2,048,415,076		2,048,415,076
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**24,535,817,804**	**-**	**24,535,817,804**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5,013,895,877		5,013,895,877
Tại ngày cuối kỳ	2,965,480,801		2,965,480,801

07a.Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (mua sắm TSCĐ)	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,500,000,000	**1,500,000,000**

07b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	13,524,043,123	15,319,489,717
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	167,434,720	5,190,476,950
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước khác	1,104,287,500	1,225,682,500
Cộng	**14,795,765,343**	**21,735,649,167**

08. Thuế và các khoản phải nộp / phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

08.1.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Các loại thuế khác	90,795,403	10,845,390
Cộng	**90,795,403**	**10,845,390**

08.2.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,804,478,621	13,685,211,004
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1,329,246,178	493,900,946
Thuế GTGT đầu ra	1,818,182	17,000,000
Các loại thuế khác		
	5,135,542,981	**14,196,111,950**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	112,378,861,564	103,484,609,401
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**112,378,861,564**	**103,484,609,401**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	10,203,649,000
Tiền nộp bổ sung:	1,196,677,129
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	3,723,735,788
	15,124,061,917

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ (từ 01/01 đến 30/06)		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	840,263,625,504			1,658,059,713,765	2,368,215,586,355	130,107,752,914			26,832,140,347
2. Trả trước cho người bán						-			
- Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK						-			
- Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán						-			
- Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán						-			
- Trả trước thành viên khác						-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ						-			
5.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	90,590,404,328			2,357,678,992,301	2,322,743,312,057	125,526,084,572			227,683,688
6. Phải thu khác	67,651,023,931			10,688,909,490,880	10,018,591,493,275	737,969,021,536			204,915,635,489
Tổng cộng	**998,505,053,763**			**14,704,648,196,946**	**14,709,550,391,687**	993,602,859,022	-	-	**231,975,459,524**

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	1,412,390,000	329,678,602
Chi phí các khoản lãi vay	156,030,760,717	258,698,290,724
Cộng	**157,443,150,717**	**259,027,969,326**

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		**366,000,000,000**	**203,400,000,000**	**569,400,000,000**	**-**
Liên doanh Việt Thái (từ 24/12/2012 đến	3.0%		-	-	-
Trái phiếu AGR	12.5%				-
Eximbank CN Đống Đa	10.3%	145,000,000,000	40,000,000,000	185,000,000,000	-
Eximbank CN Đống Đa	9.9%	40,000,000,000		40,000,000,000	-
Eximbank CN Đống Đa	9.5%	115,000,000,000	145,000,000,000	260,000,000,000	-
Ngân hàng VCB- CN Thanh Xuân	7.0%				-
Ngân hàng VCB- CN Thanh Xuân	7.3%	66,000,000,000		66,000,000,000	-
Ngân hàng HDB- CN Đà Nẵng	8.5%		18,400,000,000	18,400,000,000	-
Vay cá nhân	-	-	-	-	-
Vay của đối tượng	-	-	-	-	-
Cộng		**366,000,000,000**	**203,400,000,000**	**569,400,000,000**	**-**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	5,268,270	1,633,327
Bảo hiểm xã hội	253,042,416	359,563,641
Bảo hiểm y tế	31,349,082	53,162,612
Bảo hiểm thất nghiệp	25,995,062	34,540,022
Doanh thu chưa thực hiện	29,000,000	29,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	653,771,772,348	764,702,390,822
Cộng	**654,116,427,178**	**765,180,290,424**

15. Phải trả dài hạn nội

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16. Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
b. Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		473,865,319
Phải trả tổ chức, cá nhân khác(Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư)	270,636,382,311	183,111,733,524
Cộng	**270,636,382,311**	**183,585,598,843**

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	228,765,929,016	164,114,152,690
- Số sử dụng trong kỳ	228,765,929,016	164,114,152,690
- Số trích lập trong kỳ	(231,975,459,524)	(228,765,929,016)
- Số dư cuối kỳ	(231,975,459,524)	(228,765,929,016)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,804,478,621	-

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,804,478,621**	-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Mã số 52)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13,990,830,623	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**13,990,830,623**	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a.Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
Các khoản khác...		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:

- Lãi/lỗ(trước thuế)	(44,768,144,147)
Cộng:	(44,768,144,147)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin các bên liên quan:

1.1. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (từ 01/01 đến 30/06/2014)

Bên liên quan	Mối quan h	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàn	Lãi trái phiếu Agriseco phát hành đã trả NHNO	-
		Lãi tiền gửi thanh toán thu từ NHNO	178,412,322
		phát hành phải thu từ NHNO	6,071,461,874
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ NHNO	7,914,374

1.2. Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán của Công ty và tài khoản chuyên dụng công ty mở cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	195,026,442,857	
		Trái phiếu NHNo trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	80,018,023,706	
		Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		158.836.023 cổ phần
		Phải trả cổ tức năm 2012 (2.5%)		39,709,005,750
		Đã trả cổ tức năm 2011		60.357.688.740
		Đã Trả lãi trái phiếu Agriseco		103,000,000,000
		Lãi dự chi phải trả cho trái phiếu Agriseco		147,540,227,774
Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		6
		Đã trả cổ tức năm 2011 (3.8%)		2,280
		Phải trả cổ tức năm 2012 (2.5%)		1,500

1.3.Đầu tư ngắn hạn của Công ty tại:

Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Số lượng cổ phiếu	1.324.300
	Giá trị đầu tư	20,389,800,000

	Cổ tức đã nhận (luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này)	1.324.300.000

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3.Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2013 so với quý II năm 2014:

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý II/2013: 7.523.352.781 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II/2013 so với quý II/2014: giảm 42.105.144.926 đồng là do:

3.1.Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế là: 54.489.138.490 đồng, bao gồm:

-Doanh thu giảm: 6.648.182.083 đồng

-Chi phí hoạt động kinh doanh tăng : 47.840.956.407 đồng

3.2.Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế : 12.383.993.564 đồng, bao gồm:

-Các khoản giảm trừ doanh thu giảm: 81.582.289 đồng

-Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 55.769.252 đồng

-Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm: 2.125.489.379 đồng

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm: 10.121.152.644 đồng.

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2014

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	Mai Thị Thuỷ	Vũ Thị Thúy Hà